

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUÂN HẢI CHÂU – TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Thông

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Tùng và ông Hoàng Minh Trinh

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án nhân dân quận
Hải Châu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thủy Dương – Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2024/QĐXX-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2024/QĐST-DS ngày 06/9/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị Thùy T**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: số D, ấp D, V, B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Tuấn L,
Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. (Có mặt)

- *Bí đơn*: Ông **Huỳnh Nguyễn Huy H**, sinh năm: 1989.

Địa chỉ: số H T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2024, các Bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị Thùy T trình bày:

Vào ngày 15/5/2022, bà Võ Thị Thùy T có cho ông Huỳnh Nguyễn Huy H vay mượn số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Số tiền này được bà T chuyển vào tài khoản của ông H 02 lần, một lần với số tiền là 250.000.000 đồng và một lần với số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, ông H đều xác nhận (đã nhận được tiền). Sau khi cho mượn tiền, bà Võ Thị Thùy T đã nhiều lần đề nghị

ông H thanh toán lại số tiền đã mượn, nhưng ông H không thanh toán. Đến ngày 29/9/2023, giữa bà Võ Thị Thùy T và ông Huỳnh Nguyễn Huy H xác lập Giấy xác nhận và cam kết trả nợ, thể hiện nội dung: “*Trước đây vào ngày 15/5/2022, tôi có mượn của bà Võ Thị Thùy T số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Nay tôi cam kết trong thời hạn 240 ngày (8 tháng) kể từ ngày lập văn bản này, tôi sẽ trả cho bà T toàn bộ số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng. Tôi xác nhận việc lập văn bản này là hoàn toàn tự nguyện và cam kết sẽ thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán với bà T*”. Cam kết là vậy nhưng đến nay đã quá thời hạn cam kết (29/5/2024) nhưng ông H vẫn không thanh toán số tiền đã mượn. Điều này gây khó khăn rất lớn cho bà T. Số tiền có được để cho ông H mượn là tiền bà T vay của Ngân hàng S và phải trả tiền lãi hàng tháng cho Ngân hàng.

Hiện nay, cuộc sống của bà T và gia đình đang gặp nhiều khó khăn, phải chạy chữa bệnh cho cha, mẹ tại bệnh viện. Do vậy, sau nhiều lần yêu cầu ông H thanh toán tiền nhưng ông H không thực hiện nên bà T khởi kiện tại Tòa án, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Nguyễn Huy H có nghĩa vụ thanh toán số tiền đã mượn của bà Võ Thị Thùy T số tiền gốc là 300.000.000 đồng.

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi theo thỏa thuận là 1,5%/tháng nhân với 08 tháng (tạm tính đến ngày 29/5/2024) với số tiền là: 36.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà bà Võ Thị Thu T1 yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải thanh toán là 336.000.000 đồng.

Bị đơn ông Huỳnh Nguyễn Huy H đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định nhưng ông H không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu T1 và cũng không đến Tòa án để giải quyết vụ việc.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn – Bà Võ Thị Thùy T có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với yêu cầu khởi kiện, bà T trình bày: Trong thời gian Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, vào ngày 03/9/2024, ông Huỳnh Nguyễn Huy H đã chuyển trả cho tôi số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Do vậy, tôi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc. cụ thể tôi yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Huỳnh Nguyễn Huy H có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc đã mượn của bà Võ Thị Thùy T là 200.000.000 đồng.

- Buộc ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 1,5%/tháng trên số tiền gốc 300.000.000 đồng (tính từ ngày 29/9/2023 đến ngày 03/9/2024 là 334 ngày):

$300.000.000đ \times 1,5\%/tháng (18\%/năm) \times 334/365 \text{ ngày} = 49.413.698 \text{ đồng.}$

- Buộc ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 1,5%/tháng trên số tiền gốc 200.000.000 đồng (tính từ ngày 04/9/2024 đến ngày 26/9/2024 là 23 ngày):

$200.000.000đ \times 1,5\%/tháng (18\%/năm) \times 23/365 \text{ ngày} = 2.265.493 \text{ đồng.}$

Tổng số tiền gốc và tiền lãi tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải có nghĩa vụ thanh toán cho tôi là 251.862.191 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn – Luật sư Trần Tuấn L trình bày:

Tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Võ Thị Thùy T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đồng thời bà T cũng đã trình bày cụ thể yêu cầu khởi kiện của mình tính đến thời điểm xét xử vụ án. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Võ Thị Thùy T số tiền 251.862.191 đồng.

Bị đơn – ông Huỳnh Nguyễn Huy H đã được triệu tập để tham gia tố tụng nhưng ông H vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn được đảm bảo kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 100.000.000 đồng do nguyên đơn tự nguyện rút; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Võ Thị Thùy T, buộc bị đơn – ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 26/9/2024 là 251.862.191 đồng theo Giấy xác nhận và cam kết trả nợ ngày 29/9/2023; Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi tiếp theo kể từ ngày xét xử sơ thẩm nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe các đương sự trình bày và tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã niêm yết các văn bản tố tụng và Giấy triệu tập cho bị đơn – ông Huỳnh Nguyễn Huy H đến Tòa án để lấy lời khai, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ

và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông H đều vắng mặt và không có lý do gì về việc vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai và hòa giải về nội dung tranh chấp trong vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Võ Thị Thùy T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn – ông Huỳnh Nguyễn Huy H vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

Áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 100.000.000 đồng do nguyên đơn - bà Võ Thị Thùy T tự nguyện rút yêu cầu.

[2] Về nội dung:

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 16/9/2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Võ Thị Thùy T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải trả cho bà Võ Thị Thùy T tổng số tiền nợ là 251.862.191 đồng. Trong đó: tiền gốc là 200.000.000 đồng; tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 1,5%/tháng trên số tiền gốc 300.000.000 đồng (tính từ ngày 29/9/2023 đến ngày 03/9/2024 là 334 ngày): 49.413.698 đồng; tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 1,5%/tháng trên số tiền gốc 200.000.000 đồng (tính từ ngày 04/9/2024 đến ngày 26/9/2024 là 23 ngày) là 2.265.493 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn – bà Võ Thị Thùy T, Giấy xác nhận và cam kết trả nợ do ông Huỳnh Nguyễn Huy H lập ngày 29/9/2023 xác định vào ngày 15/5/2022, bà T có cho ông Huỳnh Nguyễn Huy H mượn số tiền 300.000.000 đồng, việc vay, mượn không được các bên lập thành văn bản, không xác định thời hạn trả, không thỏa thuận về lãi suất, bà T chuyển khoản cho ông H làm 02 lần (một lần với số tiền 250.000.000 đồng và một lần với số tiền 50.000.000 đồng). Đến ngày 29/9/2023, ông Huỳnh Nguyễn Huy H lập Giấy xác nhận và cam kết trả nợ. Như vậy, giữa các bên đã có giao dịch dân sự về việc vay tài sản, người cho vay là bà Võ Thị Thùy T và người vay là ông Huỳnh Nguyễn Huy H với số tiền vay là 300.000.000 đồng; Thời hạn trả nợ là 240 ngày (08 tháng) kể từ ngày lập Giấy xác nhận nêu trên; Lãi suất là 1,5%/tháng. Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi suất do các bên tự nguyện giao kết, phù hợp với quy định của pháp luật, không vi phạm các quy định của pháp luật nên được bảo vệ và đảm bảo thực hiện. Theo đó, các bên tham gia giao dịch phải có nghĩa vụ thực hiện các điều khoản đã cam kết.

Về số tiền gốc: Sau khi lập Giấy xác nhận và cam kết trả nợ, tính đến ngày 19/5/2024 (thời điểm bà T khởi kiện) ông Huỳnh Nguyễn Huy H chưa thanh toán cho bà T một khoản tiền nào. Đến ngày 03/9/2024, ông Huỳnh Nguyễn Huy H mới chỉ chuyển trả cho bà Võ Thị Thùy T số tiền 100.000.000 đồng, số tiền này được bà

T xác nhận và trừ vào số tiền gốc đã mượn. Như vậy, ông Huỳnh Nguyễn Huy H là người đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết. Do đó, việc bà T yêu cầu ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải trả số tiền gốc còn lại là 200.000.000 đồng là có cơ sở được HĐXX chấp nhận.

*** Về tiền lãi:**

Theo thỏa thuận của ông Huỳnh Nguyễn Huy H ghi trong Giấy xác nhận và cam kết trả nợ ký ngày 29/9/2023, ông Huỳnh Nguyễn Huy H cam kết trả cho bà Võ Thị Thùy T số tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng. Tại Đơn khởi kiện và các văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, bà Võ Thị Thùy T yêu cầu ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải trả số tiền lãi tính từ ngày 29/9/2023 đến ngày 29/5/2024 (240 ngày) với lãi suất 1,5%/tháng với số tiền là 36.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu HĐXX buộc ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 1,5%/tháng trên số tiền gốc 300.000.000 đồng (tính từ ngày 29/9/2023 đến ngày 03/9/2024 là 334 ngày): 49.413.698 đồng; tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 1,5%/tháng trên số tiền gốc 200.000.000 đồng (tính từ ngày 04/9/2024 đến ngày 26/9/2024 là 23 ngày) là 2.265.493 đồng. Xét thấy, yêu cầu này của nguyên đơn có thay đổi nhưng không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, không làm thay đổi bản chất vụ án và phù hợp với quy định tại các Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự nên cần chấp nhận.

Do vậy, Hội đồng xét xử cần áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Quỳnh T2, buộc ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải có nghĩa vụ trả số tiền tổng số tiền nợ là 251.862.191 đồng cho bà Võ Thị Thùy T là phù hợp.

Từ những phân tích và đánh giá trên, Hội đồng xét xử nhận thấy luận cứ bảo vệ của Luật sư và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Vì chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Võ Thị Thùy T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

- Các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Võ Thị Thùy T đối với ông Huỳnh Nguyễn Huy H về số tiền 100.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" của bà Võ Thị Thùy T đối với ông Huỳnh Nguyễn Huy H

2. Xử:

Buộc ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải trả cho bà Võ Thị Thùy T số tổng số tiền nợ là 251.862.191 đồng. Trong đó: tiền gốc là 200.000.000 đồng; tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 1,5%/tháng trên số tiền gốc 300.000.000 đồng (tính từ ngày 29/9/2023 đến ngày 03/9/2024 là 334 ngày): 49.413.698 đồng; tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 1,5%/tháng trên số tiền gốc 200.000.000 đồng (tính từ ngày 04/9/2024 đến ngày 26/9/2024 là 23 ngày) là 2.265.493 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm ông Huỳnh Nguyễn Huy H phải chịu 12.593.110 đồng.

- Hoàn trả cho bà Võ Thị Thùy T số tiền tạm ứng án phí là 8.400.000 đồng bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0000391 ngày 10/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Hải Châu;
- Chi cục THADS Q. Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Minh Thông

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về

kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T3).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)